

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 190/2024/DS-PT

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

V/v chia thừa kế và yêu cầu
hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Trọng Đoàn

Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 441/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4068/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1949; địa chỉ: Số A đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M (tên khác: Nguyễn Hồng T), sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M: Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền được công chứng tại Phòng C ngày 24/4/2024).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949; địa chỉ: Số A đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- 3.2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1947;
- 3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1948;
- 3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1949;
- 3.5. Bà Ngô Thị L2, sinh năm 1956;
- 3.6. Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1985;
- 3.7. Anh Nguyễn Tiến Đ1, sinh năm 1989;
- 3.8. Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.9. Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.10. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A Đường F, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11. Bà Ngô Thị M1, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.12. Ông Ngô Văn P, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.13. Ông Ngô Văn D, sinh năm 1968; địa chỉ: Số B đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1980; địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã T, huyện T, Hải Dương.

3.15. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.16. Ông Nguyễn Văn T1 (Nguyễn Ngọc T2), sinh năm 1958;

3.17. Anh Nguyễn Văn H5 (Nguyễn Trọng H6), sinh năm 1987;

3.18. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Phòng L, tòa L, Vinhomes C, B N, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.19. Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.20. Chị Nguyễn Thị Bích L3, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nơi công tác: Trường tiểu học N4, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên).

3.21. Chị Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1975; địa chỉ: Làng T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (nơi công tác: Trường tiểu học H10, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên).

3.22. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở: Nhà số G, Ngõ B T, C, T, Hà Nội.

3.23. Chị Nguyễn Thị Tuyết M2, sinh năm 1981; địa chỉ: Làng Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (nơi công tác: Trường Mầm non T7, huyện V, tỉnh Thái Nguyên).

3.24. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang N1, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M (là bị đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mạnh H, bà Ngô Thị L2, chị Nguyễn Thị Bích L3 có mặt; ông Nguyễn Ngọc T2, ông Đặng Quang N1, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Tiến Đ, anh Nguyễn Tiến Đ1, Nguyễn Văn Đ2, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Tuyết M2 có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự còn lại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân B trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn D1 chết ngày 26/11/1991, mẹ ông là cụ Hà Thị H7 chết ngày 13/7/2006; cụ D1 và cụ H7 sinh được 05 người con gồm: ông Nguyễn Xuân B, bà Nguyễn Thị B1 (đã chết, không có người thừa kế), ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T3 (chết năm 2015) và bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2019). Bà T3 có chồng là ông Ngô Văn T4 (đã chết) và có 3 con chung là Ngô Văn P, Ngô Thị M1, Ngô Văn D; ngoài ra, bà T3 còn có 02 con riêng là Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Văn H4. Bà B2 có chồng là Nguyễn Văn T1 và có 02 con chung là Nguyễn Văn H5 (tên khác Nguyễn Trọng H6) và Nguyễn Thị Minh N2.

Cụ D1 có 02 con riêng là ông Nguyễn Văn T5 (chết năm 2009) và bà Nguyễn Thị G. Ông T5 có vợ là bà Ngô Thị L2 và 05 con chung gồm Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Tiến Đ1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Thu H2.

Năm 1985, khi cụ D1 và cụ H7 còn sống đã cho ông M và ông T5 đất ở cạnh nhà để ở. Khi cụ D1 và cụ H7 chết để lại khối tài sản chung là 2.052m² đất (gồm 250m² đất ở tại đô thị và 1802m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa 33, tờ bản đồ 7, phường T và 02 thửa ruộng gồm thửa số 167 diện tích 484m² và thửa 204 diện tích 268m² đều tại tờ bản đồ số 2 phường T, thành phố T. Hai thửa đất ruộng trên đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất năm 1995 đứng tên cụ Hà Thị H7; còn đất ở và đất vườn của hai cụ chưa được cấp GCNQSD đất.

Trước khi cụ Hà Thị H7 chết, ngày 29/4/2006 cụ H7 đã tổ chức họp gia đình gồm có 07 người: cụ Hà Thị H7, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị G; tham gia họp gia đình

có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn T6 là hàng xóm và bà Nguyễn Bích H8 nguyên là Tổ trưởng khi đó. Tại buổi họp gia đình, cụ Hà Thị H7 đã thống nhất: “Tôi đã ủy nhiệm cho con trai Nguyễn Xuân B mời toàn thể anh chị em về họp để thống nhất lời thừa kế cho con trai tôi là Nguyễn Xuân B thừa đất tôi đang ở mang tên Hà Thị H7, thửa đất có phía Bắc giáp Nguyễn Văn M, phía Đông giáp Nguyễn Thị H1, phía Nam giáp Nguyễn Văn T5, phía Tây giáp đường xóm, trên thửa đất có 3 gian nhà tre đường đất lợp ngói và 2 cái ao thả cá, bờ rào trồng tre, vườn có cây tạp. Từ nay về sau con tôi là Nguyễn Xuân B được quyền sở hữu và làm các nghĩa vụ đối với nhà nước”. Nội dung cuộc họp được cô H8 viết biên bản tại nhà ông M, tất cả anh em cùng ký tên.

Tháng 7 năm 2006 cụ Hà Thị H7 chết, do ông làm ăn sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không ở nhà. Đến năm 2013 ông được biết ông Nguyễn Văn M được cấp GCNQSD đất số BP466944, số vào sổ CH01261/CM ngày 20/6/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1 với diện tích 2.052m² tại thửa 33, tờ bản đồ số 7 nên ông có nói chuyện với ông M, tuy nhiên ông M không đồng ý nên ông đã nhờ chính quyền địa phương giải quyết.

Tại buổi hòa giải ngày 22/5/2014 do Ủy ban nhân dân (UBND) phường T tổ chức thì ông Nguyễn Văn M đã nhất trí: “*Trao trả GCNQSD đất mảnh đất trên với điều kiện ông B phải làm nhà để ở và sinh sống trên mảnh đất đó và nhận trách nhiệm thờ cúng bố mẹ và không được mua bán chuyển nhượng mảnh đất đó*”. Tuy nhiên sau đó ông M không nhất trí nên ngày 15/4/2017 ông Nguyễn Xuân B khởi kiện yêu cầu Tòa án: buộc ông M trả lại toàn bộ diện tích 2.052m² đất (gồm 250m² đất ở tại đô thị và 1.802m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa 33, tờ bản đồ số 7 và đề nghị hủy GCNQSD đất số BP466944 cấp ngày 20/6/2013, số vào sổ CH01261/CM đứng tên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1 do việc cấp GCNQSD đất trên là trái pháp luật.

Ngày 06/8/2020, ông Nguyễn Xuân B có đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy bỏ GCNQSD đất của ông M, bà L1 và tiến hành thực hiện thủ tục chia thừa kế cho các anh chị em theo quy định pháp luật. Ngày 11/11/2020, ông B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với hai thửa đất ruộng (thửa 167 diện tích 484m² và thửa 204 diện tích 268m² cùng tờ bản đồ số 2, phường T, thành phố T).

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn M:

Trước năm 1945, bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Hà Thị H7 có khai hoang mảnh đất để ở thuộc phường T, thành phố T. Năm 1967, anh trai ông là ông Nguyễn Xuân B lấy vợ và được bố mẹ chia cho mảnh đất khoảng hơn 3.000m² (ở phía trước mặt của nhà bố mẹ ông). Năm 1971 ông lấy vợ và được bố mẹ ông cho một mảnh đất ở bên tay trái rộng khoảng 3.000m². Năm 1976, em trai (ông T5) lấy vợ và đã được bố mẹ ông cho mảnh đất khoảng hơn 3.000m² (ở phía tay phải của bố mẹ ông). Còn 3 người con gái đi lấy chồng không được chia đất; mảnh đất ở giữa rộng khoảng hơn 3.000m² bố mẹ ông sử dụng.

Sau khi cụ D1 chết, đến năm 1992 cụ H7 già yếu ở một mình nên ông đã đón mẹ về nuôi, còn ngôi nhà và mảnh đất đó ông vẫn đóng thuế hàng năm cho nhà nước. Đến năm 2004, khi biết sức khỏe ngày càng yếu, ông B ở xa không thờ cúng nên cụ H7 đã cho ông mảnh đất trên để thờ cúng tổ tiên, nhưng vì không biết chữ nên cụ H7 cho bằng miệng không có giấy tờ. Khi cụ D1, cụ H7 chết không để lại nghĩa vụ gì về tài sản; tiền ma chay phúng viếng thì sau khi làm ma xong, anh em trong gia đình đã tự giải quyết xong, không tranh chấp gì. Khi còn sống, cụ D1 và cụ H7 quản lý toàn bộ phần diện tích đất; sau khi các cụ mất, ông là người quản lý, trông coi gìn giữ, trên đất còn một ngôi nhà cũ nhưng hiện nay đã bị sập và một số cây keo giữ đất tránh cỏ mọc hoang. Đến năm 2012, tổ dân phố có phổ biến chủ trương về việc làm bìa đỏ cho dân, ông là người quản lý sử dụng đất do cụ D1, cụ H7 chết để lại nên ông đã làm thủ tục xin cấp bìa đỏ và năm 2013 được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất đối với diện tích 2.052m².

Do đó, ông xác định ông B khởi kiện đòi mảnh đất đó là không đúng vì năm 1967 ông B lấy bà H1 và sinh được 4 người con hiện đang ở trên mảnh đất mà bố mẹ ông cho; khi ông B đi bộ đội lấy vợ hai là bà L và ở miền N từ năm 1977 cho đến nay; việc thờ cúng tổ tiên đều do vợ chồng ông lo nên mảnh đất đó là của ông không phải của ông B. Năm 2013, ông yêu cầu ông B về làm nhà ở và ông sẽ bàn giao lại việc thờ cúng tổ tiên nhưng ông B bằng k đồng ý và kiện ông ra Tòa. Việc họp gia đình ngày 29/4/2006 ông không ở nhà, chữ ký “mã” và “Nguyễn Văn M” trong biên bản họp gia đình không phải của ông, ông xác định GCNQSD đất hiện đang quản lý nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ và không nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của ông B.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà kết hôn và ở cùng ông B từ năm 1967 đến năm 1968 ông B đi bộ đội miền N, sau đó ông B kết hôn với bà Nguyễn Thị L và sinh sống ở miền N từ đó đến nay. Đến năm 1972, bà được cụ D1 và cụ H7 cho ra ở riêng, hiện bà ở trên diện tích đất tự khai phá diện tích là 2480m² tại thửa 64, tờ bản đồ số 7 tại phường T, đất đã được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất từ năm 2005. Trong quá trình làm dâu bà không được cụ H7, cụ D1 cho hưởng diện tích đất nào, việc các cụ cho đất ông B bà không được biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B bà xác định không có công sức đóng góp gì, cũng không có đề nghị gì với yêu cầu chia di sản thừa kế, trong trường hợp được chia di sản thừa kế bà cũng từ chối nhận di sản.

3.2. Bà Nguyễn Thị L trình bày: Do bà và ông B sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên sự việc cụ thể như thế nào bà không rõ, bà không tham gia họp với gia đình ông B vào ngày 29/4/2006, bà chỉ là con dâu nên di sản của cụ D1 và cụ H7 để lại bà không biết cụ thể. Khi các cụ còn sống thì vợ chồng bà vẫn có trách nhiệm và thường xuyên gửi tiền về nuôi dưỡng các cụ, nay xảy ra tranh chấp giữa ông B và ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Bà Nguyễn Thị L1 (vợ ông M) trình bày: Bà thống nhất quan điểm trình bày của ông M, không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông B. Bà xác định khi cụ D1, cụ

H7 còn sống vợ chồng bà là người chăm sóc, phụng dưỡng; khi các cụ chết, ông bà cũng là người chịu trách nhiệm chính trong việc lo ma chay, giỗ chạp. Cụ D1, cụ H7 chết không để lại di chúc và để lại một mảnh đất 2.052m² và 01 nhà cấp 4 cũ nhưng đến nay nhà đã sập đổ nên không còn. Năm 2012 có chính sách làm bìa đỏ, vợ chồng bà đã làm đơn xin cấp GCNQSD đất mà cụ H7 cho, từ năm 2013 được cấp bìa đỏ nên bà đã trồng keo để 05 năm sau được thu hoạch lấy tiền xây nhà thờ họ. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì phải tính công sức của vợ chồng bà trong việc tôn tạo, duy trì, giữ gìn di sản của bố mẹ chồng để lại vì năm 1991 cụ D1 chết còn cụ H7 già yếu không lao động được, từ đó đến nay chỉ có vợ chồng bà gìn giữ mảnh đất đồng thời đã đóng thuế đầy đủ đối với Nhà nước.

3.4. Bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà là con của cụ D1 và cụ Đặng Thị N3 (cụ N3 chết khi bà còn nhỏ và là vợ hai của cụ D1), bà thống nhất quan điểm trình bày của nguyên đơn; cụ D1 và cụ H7 chết không để lại di chúc. Trong quá trình còn sống, cụ H7 và cụ D1 đã chia đất làm ba phần: một bên cho ông M, một bên cho ông T5, còn cụ D1 và cụ H7 ở giữa có ranh giới hàng tre ngăn cách (phần ở giữa cụ H7, cụ D1 nói miệng sau khi chết sẽ cho ông B). Do ông B đi công tác không ở nhà nhiều năm, hiện ông M đang sử dụng luôn cả phần đất của cụ D1, cụ H7; ngoài ra cụ D1, cụ H7 còn hai thửa ruộng cũng nói cho ông B nhưng thực tế ông M vẫn đang sử dụng cấy lúa. Di sản để lại là 2.052m² đất tại phường T hiện vợ chồng ông M đang quản lý sử dụng và năm 2013 ông M đã được cấp GCNQSD đất; tài sản trên đất trước đây có nhà cấp 4 cũ lợp ngói nhưng hiện nay không còn nữa; trên đất hiện nay có tre và cây cối, khi cụ D1 rồi cụ H7 chết tiền ma chay phúng viếng đã giải quyết xong, không còn nợ ai tài sản gì. Nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế và hủy GCNQSD đất, bà đề nghị Tòa án xem xét hòa giải giữa các anh em trong gia đình, trường hợp phải phân chia theo quy định pháp luật và yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận thì phần di sản bà được hưởng bà nhất trí nhận và tự nguyện tặng cho ông B quản lý sử dụng.

3.5. Bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Bà nhất trí lời trình bày của nguyên đơn về di sản thừa kế. Bà xác định có tham gia và ký biên bản họp gia đình ngày 29/4/2006, việc ký biên bản là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc gì, bà giữ nguyên ý kiến của cụ H7 cho nguyên đơn diện tích đất nêu trên, bà đã đi lấy chồng không có yêu cầu gì về việc chia diện tích đất tại thửa 33 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi bà B2 chết, ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà B3), anh Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Trọng H6) và chị Nguyễn Thị Minh N2 (con bà B2) đồng quan điểm với nguyên đơn, nhất trí quan điểm của bà B2, trường hợp yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận thì phần di sản của bà B2 được hưởng ông T1, anh H6, chị N2 tự nguyện tặng cho ông B quản lý sử dụng.

3.6. Bà Ngô Thị L2 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn T5 chết năm 2010; giữa bà và ông T5 có 05 người con gồm Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn Đ2 và Nguyễn Tiến Đ1. Do ông T5 chết sớm nên bà và các con cùng đứng ra thừa kế quyền và nghĩa vụ của chồng bà. Bà xác định ông T5 là em trai của ông B và ông M có tham gia buổi họp gia đình ngày 29/4/2006 còn bà không được tham

gia họ. Nguồn gốc đất đai ông B và ông M đang tranh chấp là do cụ D1, cụ H7 để lại, khi chết hai cụ không để lại di chúc, trường hợp Tòa án chia thừa kế thì kỹ phần thừa kế của ông T5 được nhận bà và các con sẽ nhận và tặng cho ông B. Đến ngày 01/12/2020 bà thay đổi quan điểm: sau khi đo vẽ thấy theo bản đồ địa chính và ranh giới đất thực tế thửa đất cụ D1, cụ H7 có sai lệch, về phía ranh giới giáp nhà bà thực tế những năm trước bà vẫn sử dụng, đề nghị chia thừa kế mảnh đất này chia theo ranh giới trên bản đồ địa chính và nếu được chia thừa kế đề nghị được chia đất giáp với nhà bà.

3.7. *Chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Tiến Đ1, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Nguyễn Tiến Đ, anh Nguyễn Văn Đ2*: Xác định không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông B và ông M, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các anh chị. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì các anh chị nhất trí ý kiến của bà L2, tặng cho ông B phần thừa kế của ông T5.

3.8. *Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T3 (gồm: anh Ngô Văn P, chị Ngô Thị M1, anh Ngô Văn D, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn H4) trình bày*: Mẹ các anh chị là bà Nguyễn Thị T3 (chết năm 2015). Những cuộc họp gia đình về việc chia đất các anh chị không được biết, đối với tranh chấp của ông B và ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi của bà T3.

3.9. *Chị Nguyễn Thị L4 trình bày*: Chị là con gái của ông M và bà L1, đối với yêu cầu khởi kiện của ông B chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị cũng đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tôn tạo đất của ông M, bà L1 vì bị đơn là người nộp thuế đất và có công chăm sóc, thờ cúng cụ D1, cụ H7; sau khi cụ D1 chết, bố mẹ chị là người trực tiếp chăm sóc cụ H7.

3.10. *Anh Nguyễn Mạnh H*: Anh H đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng anh H không thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông B. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2022, anh H đề nghị được triệu tập tại các buổi làm việc của Tòa án và có ý kiến sau. Tuy nhiên sau đó, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng anh H vắng mặt tại các buổi làm việc hoặc chống đối không cho Tòa án làm việc, đồng thời có đơn đề nghị tạm dừng việc giải quyết vụ án vì lý do sức khỏe của ông M và không đưa ra bất cứ ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông B.

3.11. *Chị Nguyễn Thị Bích L3, chị Nguyễn Thị Tuyết M2*: Đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các chị có đơn đề nghị tạm dừng việc giải quyết vụ án vì lý do sức khỏe của ông M nhưng không đưa ra bất cứ ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông B.

3.12. *Chị Nguyễn Thị Kim P1*: Đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông B.

3.13. *Người đại diện hợp pháp của UBND thành phố T trình bày*: Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất: UBND thành phố T cấp dựa trên đơn tường trình nguồn gốc đất,

Phiếu ý kiến khu dân cư, Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất được tổ dân phố, UBND phường T, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T xác nhận nguồn gốc do bố mẹ khai phá năm 1945, cho con là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L1 và đủ điều kiện cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, phường T, thành phố T. Hồ sơ đã được công khai và trình tự thủ tục thực hiện theo quy định nên UBND thành phố T đã cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1. Việc ông B đề nghị hủy GCNQSD đất nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 13/11/2020 xác định tài sản trên đất gồm có: 02 cây mít đường kính 40cm, 2 cây sấu đường kính 15 cm và 1 cây trám đường kính 45cm, ngoài ra trên đất còn có các cây tạp và 1 nền móng đất (của cụ H7, cụ D1 đã đổ nát). Phần lõi đi vào đất của cụ D1, cụ H7 trên bản đồ địa chính có lõi vào, chiều rộng khoảng 2-5m, nhưng thực tế hiện nay lõi đi này đã bị cây cối che lấp 01 phần.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định xem xét thẩm định tại chỗ lại đất, tài sản trên đất và định giá tài sản ngày 30/5/2023 và ngày 15/6/2023, tuy nhiên anh Nguyễn Mạnh H đều cản trở chống đối không cho Tòa án và các thành viên hội đồng vào vị trí đất tranh chấp để xem xét thẩm định mặc dù đã được chính quyền địa phương và lực lượng cảnh sát hỗ trợ. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên không tiến hành kiểm đếm được tài sản trên đất và Hội đồng định giá tiến hành định giá giá trị quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1, kết quả: vị trí thửa đất nằm ngoài các trục giao thông đã có trong bảng giá, theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 thửa đất được xác định thuộc loại 1, phường T có giá 1.000.000 đồng/m², giá cụ thể là 1.000.000 đồng x 1,1 = 1.100.000 đồng/1m² đất ở; về giá đất nông nghiệp cùng thửa đất ở là 550.000 đồng/m².

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 254 và các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 634, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế tại hai thửa ruộng: thửa số 167, tờ bản đồ số 2, diện tích 484m² và thửa số 204, tờ bản đồ số 02, diện tích 268m² tại tổ A, phường T, thành phố T.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tại thửa số 33, tờ BĐDC số 7 phường T, thành phố T.

[2.1] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 466944, số vào sổ CH 01261 do UBND thành phố T cấp ngày 20/6/2013 cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1

[2.2.] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Hà Thị H7 là 1988,3m² đất tại thửa số 33, tờ BĐDC số 7 (diện tích theo hiện trạng nằm tại thửa 33 là 2201,7m²).

[2.3] Xác định người hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn D1 là: Cụ Hà Thị H7, ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1949, ông Nguyễn Văn M (tên khác Nguyễn Hồng T), sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1941 (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1960 (chết năm 2019), cụ D1 có 02 con riêng là ông Nguyễn Văn T5 (chết năm 2009) và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1947. Hàng thừa kế của cụ Hà Thị H7 gồm ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị B2.

[2.4] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G, các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T5 và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị B2 tặng cho kỹ phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Xuân B.

[2.5] Giao cho ông Nguyễn Xuân B được quyền sử dụng diện tích 1022,7m² đất (trong đó có 129m² đất ODT và 893,7 m² đất CLN) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có giá trị 633.435.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

[2.6] Giao cho ông Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Hồng T) được quyền sử dụng diện tích 596,3m² đất (trong đó có 75m² đất ODT và 521,3m² đất CLN) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có giá trị 369.215.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

[2.7] Giao cho anh Ngô Văn P, chị Ngô Thị M1, anh Ngô Văn D, chị Nguyễn Thị H3 và anh Nguyễn Văn H4 cùng được quyền sử dụng diện tích 369,3m² đất (trong đó có 46m² đất ODT và 323,3m² đất CLN) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có giá trị 228.415.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị T3 để lại sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Dành một phần đất có diện tích 213,4 m² làm đường đi chung.

(Vị trí tiếp giáp, hình thể thửa đất, kích thước các cạnh được thể hiện theo Sơ đồ phân chia thừa kế tại thửa số 33, tờ bản đồ địa chính số 7 kèm theo Bản án).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

7. *Kháng cáo:* Ngày 29/7/2013, bị đơn là ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

8. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

8.1. Nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân B giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8.2. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn M giữ nguyên đơn kháng cáo và phát biểu ý kiến: Cụ D1 chết năm 1991, đến năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thụ lý vụ án và năm 2023 xét xử sơ thẩm ra bản án là đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế. Cụ D1 và cụ H7 có 05 người con ruột nhưng có 01 người đã chết khi chưa lập gia đình, còn lại 04 người con gồm ông B, ông M, bà T3, bà B3. Sau khi cụ D1 chết thì cụ H7 ở với ông M, quá trình cụ H7 ốm đau không có thu nhập đều do ông M chăm sóc; thửa đất tranh chấp đã được ông M quản lý, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế từ năm 1991 đến nay, tài sản trên đất đều do ông M tôn tạo và ông M được cấp GCNQSD đất đúng quy định của pháp luật. Vì vậy ông M không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

8.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích L3 phát biểu ý kiến: Từ năm 2020 ông Nguyễn Văn M bị tai biến, chị có làm đơn đề nghị hoãn phiên tòa nhưng không được chấp nhận nên đến thời điểm đó ông M không có mặt tại phiên tòa để yêu cầu áp dụng thời hiệu. Các bác, cô yêu cầu được hưởng quyền lợi về phần tài sản của ông bà chị thì chị đề nghị các bác và các cô xem xét việc đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người con đối với bố mẹ chưa mà yêu cầu được hưởng quyền lợi. Ông M có công sức chăm sóc ông bà nên ông M được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất này. Các bác và các cô không có công chăm sóc ông bà nên không được hưởng quyền lợi.

8.4. Hội đồng xét xử đã phổ biến, giải thích các quy định của pháp luật có liên quan đến vụ án và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

8.5. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhiều lần triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng tại phiên tòa lần này bị đơn là ông Nguyễn Văn M vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt. Xét sự vắng mặt của những người này không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa và họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Vì vậy theo đề nghị của các đương sự có mặt và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt một số đương sự là đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Kiểm sát viên kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét và đánh giá đầy đủ, khách quan các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự. Từ đó, đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy GCNQSD đất đã cấp cho bị đơn và tiến hành chia di sản thừa kế của cụ D1, cụ H7 là quyền sử dụng thửa đất số 33 cho những người được hưởng di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M là không có căn cứ pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

Tại Đơn kháng cáo, ông Nguyễn Văn M cho rằng cụ Nguyễn Văn D1 chết ngày 26/11/1991, tính đến ngày 01/12/2021 Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đã quá thời hiệu quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, năm 2020 ông bị xuất huyết não phải phẫu thuật, sức khỏe chưa hồi phục, chưa đi lại được nên ngày 11/7/2023 ông đã có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đưa vụ án ra xét xử chỉ có 04 người phía nguyên đơn (vắng mặt 20 người) là chưa bảo đảm khách quan, công bằng, vô tư khi giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Các đương sự đều xác định người để lại di sản thừa kế là cụ Nguyễn Văn D1 (chết ngày 26/11/1991) và cụ Hà Thị H7 (chết năm 2006). Ngày 15/4/2017, ông Nguyễn Xuân B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên với nội dung yêu cầu Tòa án buộc ông M trả lại toàn bộ diện tích 2.052m² đất tại thửa 33, tờ bản đồ số 7 và hủy GCNQSD đất số BP466944 cấp ngày 20/6/2013 đứng

tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị L1. Đến ngày 06/8/2020, ông Nguyễn Xuân B có đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông M, bà L1 và yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất trên cho các anh chị em theo quy định pháp luật. Như vậy, ông B chính thức có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D1, cụ H7 là ngày 06/8/2020 nên vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015. Việc ông M kháng cáo xác định ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án (ngày 01/12/2021) để cho rằng đã quá thời hiệu khởi kiện là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn và các đương sự khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M bị xuất huyết não, hôn mê, vào bệnh viện điều trị từ ngày 29/8/2020 đến ngày 16/10/2020. Sau khi ra viện, ông M không tự ăn uống, đi lại, sinh hoạt cá nhân được nên ngày 23/11/2020 UBND phường T, thành phố T đã có văn bản đề nghị UBND thành phố T xét cho hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng người khuyết tật.

Theo đơn yêu cầu của ông Nguyễn Xuân B, ngày 29/6/2022 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý việc dân sự về “Yêu cầu tuyên bố một người mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự” đối với ông Nguyễn Văn M. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết việc dân sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà L1 và các con của ông M đều có văn bản trình bày không nhất trí với yêu cầu của ông B, đồng thời không đồng ý cung cấp các thông tin, tài liệu chứng cứ cũng như không cho cơ quan chuyên môn hoặc bất kỳ ai tiếp cận làm việc với ông M. Ngày 20/9/2022, V có Văn bản số 1805/VPYTTTTU-KHTH với nội dung: “không thể tiến hành giám định dựa trên tài liệu chứng cứ như hồ sơ bệnh án, kết quả xác minh, giấy tờ khuyết tật được” nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân B. Để giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác định ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi, người khuyết tật dạng vận động, mức độ đặc biệt để thông báo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Nguyên cử người trợ giúp pháp lý cho ông M là không trái với quy định của pháp luật.

Sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã nhiều lần triệu tập các đương sự trong vụ án đến tham dự phiên tòa vào các ngày 29/3/2023, 18/4/2023, 11/5/2023, 12/6/2023, 11/7/2023 nhưng ông M, bà L1, chị L3 và một số thành viên gia đình ông M lần lượt có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do ông M sức khỏe yếu, không thể tự đi lại được. Ngày 11/7/2023, đại diện Tòa án cùng Tổ trưởng Tổ 15 phường T đã tiến hành đến nhà ông Nguyễn Văn M để xác minh lý do ông M xin hoãn phiên tòa và tình trạng sức khỏe của ông M nhưng khi đến nhà ông M thì bà L1 (vợ ông M), chị L3 (con gái ông M) cản trở không cho người xác minh vào làm việc.

Đối với các đương sự khác, tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 11/7/2023 thể hiện ông Nguyễn Xuân B, bà Lưu Thúy H9, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị G, bà Ngô Thị L2 có mặt; đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T và một số người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; còn lại, bị đơn ông Nguyễn Văn M và các đương sự khác vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông M về những nội dung trên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về nội dung giải quyết vụ án:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15/4/2017, ông Nguyễn Xuân B yêu cầu Tòa án buộc ông M trả lại toàn bộ diện tích 2.052m² đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 và hủy GCNQSD đất số BP 466944 cấp ngày 20/6/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1 với căn cứ: Khi cụ D1 và cụ H7 còn sống, năm 1985 hai cụ đã cho ông M và ông T5 mỗi người 01 thửa đất giáp với thửa đất của hai cụ để làm nhà ở; còn hai cụ quản lý, sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.052m² và 02 thửa ruộng (gồm thửa số 167 và thửa 204, cùng tờ bản đồ số 2). Thửa đất số 33 này ông B đã được cụ H7 và gia đình hợp thống nhất cho ông vào năm 2006 có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn T6 là hàng xóm và bà Nguyễn Bích H8 nguyên là Tổ trưởng khi đó. Tuy nhiên, sau khi Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên hủy để giải quyết, xét xử lại thì trong quá trình giải quyết lại vụ án, ngày 06/8/2020 ông Nguyễn Xuân B có đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện với yêu cầu đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông M, bà L1 và tiến hành chia di sản thừa kế cho các anh chị em theo quy định pháp luật đối với 03 thửa đất trên; đến ngày 11/11/2020, ông B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với hai thửa đất ruộng (thửa 167 diện tích 484m² và thửa 204 diện tích 268m²). Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Do trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án, nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế đối với hai thửa ruộng (thửa số 167, diện tích 484m² và thửa 204, diện tích 268m² cùng tờ bản đồ số 02) nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân B về việc chia di sản thừa kế hai thửa đất này là đúng quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân B về việc hủy GCNQSD đất số BP 466944 của UBND thành phố T cấp ngày 20/6/2013 cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1:

Hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.052m² có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Hà Thị H7 tạo lập từ trước năm 1945 để làm nơi ở của gia đình; năm 1991 cụ D1 chết không để lại di chúc thì cụ H7 tiếp tục quản lý sử dụng và đến ngày 13/7/2006 cụ H7 chết cũng không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Nguyễn Văn M không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ý chí của cụ H7 tặng cho ông M thửa đất trên vào năm 2004 như ông M trình bày; đồng thời, trong

hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến thống nhất của những người thừa kế khác của cụ D1, cụ H7 nên việc UBND thành phố T cấp GCNQSD đất cho ông M, bà L1 được quyền sử dụng thửa đất trên là không đúng quy định của pháp luật. Từ đó, đã quyết định hủy GCNQSD đất số BP 466944 của UBND thành phố T cấp ngày 20/6/2013 cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L1 đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7 nêu trên là đúng quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.052m²:

[3.1] Về việc xác định di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng thửa đất này đã được cụ H7 và các thành viên trong gia đình lập “Biên bản họp gia đình” ngày 29/4/2006 với nội dung thống nhất giao cho ông B sử dụng; còn phía bị đơn thì xác định đã được cụ H7 tặng cho ông M từ năm 2004. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại “Biên bản họp gia đình” ngày 29/4/2006 do nguyên đơn ông Nguyễn Xuân B giao nộp thể hiện có nội dung: *“Tại nhà ông Nguyễn Văn M... Tôi là Hà Thị H7 cùng các con trai gái trong gia đình. Nay tôi đã già Tôi thừa kế cho con trai cả là Nguyễn Xuân B mảnh đất đó phía Đông giáp nhà ông M, phía Tây giáp nhà ông T5, phía Nam giáp nhà bà H9; phía Bắc giáp đường xóm. Trên mảnh đất có một ngôi nhà 3 gian tre gỗ lợp ngói + 2 ao cá. Biên bản được đọc lên tất cả các con được nghe và nhất trí...”* (bút lục: 02). Như vậy, nội dung trích dẫn “Biên bản họp gia đình” tại mục [1.6] của Bản án sơ thẩm là thiếu sự chính xác so với nội dung của Biên bản được trích dẫn ở trên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá Biên bản này có chữ ký của ông B, ông M, ông T5, bà T3, bà G, bà B2 và 02 người làm chứng mà không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Hà Thị H7, ông M xác định không ký vào Biên bản này nên đã xác định “Biên bản họp gia đình” ngày 29/4/2006 không phải là di chúc là đúng. Đối với ý kiến của ông M trình bày ông đã được cụ H7 tặng cho thửa đất trên vào năm 2004 thì theo nội dung đã phân tích tại mục [2] ở trên, ông Nguyễn Văn M không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7 là di sản thừa kế của cụ D1, cụ H7 khi chết để lại không có di chúc để tiến hành chia cho những người thừa kế của cụ D1, cụ H7 theo pháp luật là đúng quy định tại Điều 650 của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Về việc chia thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng từng thời điểm mở thừa kế; hàng/điện người được hưởng thừa kế ở từng thời điểm mở thừa kế; công sức người quản lý di sản; hiện trạng thửa đất, giá trị quyền sử dụng đất và ý kiến của những người được hưởng thừa kế để phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự là có căn cứ, phù hợp với nhu cầu sử dụng đất và đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[4] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Những ý kiến của ông Nguyễn Văn M trình bày tại đơn kháng cáo cũng như lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông M tại phiên tòa phúc thẩm thì có một phần là không phù hợp với quy định của pháp luật; phần còn lại hầu hết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét để thông qua đó đã trích một phần di sản thừa kế của cụ H7 cho gia đình ông M tương đương 01 kỷ phần về công sức quản lý, tu bổ thửa đất, thay mặt anh em chăm sóc cụ H7 và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước đối với thửa đất là phù hợp với quy định của pháp luật và đã đảm bảo đầy đủ quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự; ngoài ra, ông M và người đại diện hợp pháp của ông M không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn M có kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M (tên khác: Nguyễn Hồng T); giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn M (tên khác: Nguyễn Hồng T) được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông Nguyễn Văn M (tên khác: Nguyễn Hồng T) 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do chị Nguyễn Thị Bích L3 nộp thay ông M tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000291 ngày 07 tháng 8 năm 2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/4/2024.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSPA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền

